



zuò lì bù ān

坐立不安

adjective phrase · restless; fidgety

Example Sentences

tā děng xiāo xī shí zuò lì bù ān
他等消息时坐立不安。

He was restless while waiting for news.

kǎo shì qián tā zǒng shì zuò lì bù ān wú fǎ jí zhōng zhù yì lì
考试前她总是坐立不安，无法集中注意力。

Before exams, she is always restless and unable to concentrate.

Trace each character, then write the word on your own.

坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐	坐		
立	立	立	立	立	立	立	立				
不	不	不	不	不	不	不					
安	安	安	安	安	安	安	安	安			